

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ BẢN ĐỒ VINAMAP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ BẢN ĐỒ VINAMAP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINAMAP MAP TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VINAMAP JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110857326

**3. Ngày thành lập:** 09/10/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ngõ 2 Xóm Giếng, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0961833197

Fax:

Email: [vinamap.jsc@gmail.com](mailto:vinamap.jsc@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                          | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại       | 2592     |
| 2.  | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác             | 2732     |
| 3.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn             | 3311     |
| 4.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học             | 3313     |
| 5.  | Sửa chữa thiết bị điện                             | 3314     |
| 6.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp            | 3320     |
| 7.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                  | 3600     |
| 8.  | Thoát nước và xử lý nước thải                      | 3700     |
| 9.  | Xây dựng nhà để ở                                  | 4101     |
| 10. | Xây dựng nhà không để ở                            | 4102     |
| 11. | Xây dựng công trình đường sắt                      | 4211     |
| 12. | Xây dựng công trình đường bộ                       | 4212     |
| 13. | Xây dựng công trình điện                           | 4221     |
| 14. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                | 4222     |
| 15. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc | 4223     |
| 16. | Xây dựng công trình công ích khác                  | 4229     |
| 17. | Xây dựng công trình thủy                           | 4291     |
| 18. | Xây dựng công trình khai khoáng                    | 4292     |
| 19. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo              | 4293     |
| 20. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác         | 4299     |
| 21. | Phá dỡ<br>Loại trừ hoạt động nổ mìn                | 4311     |
| 22. | Lắp đặt hệ thống điện                              | 4321     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4329 |
| 25. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330 |
| 26. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4390 |
| 27. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Loại trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610 |
| 28. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>(Theo chương IV Luật Dược năm 2016; Điều 40 Nghị định 98/2021/NĐ-CP)<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 29. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4651 |
| 30. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4659 |
| 32. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Loại trừ than đá, sang, chiết, nạp khí hoá lỏng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4661 |
| 33. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 34. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ hoạt động bán buôn đá quý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669 |
| 35. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4741 |
| 36. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4742 |
| 37. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4759 |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933 |
| 39. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5210 |
| 40. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 41. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5510 |
| 42. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Loại trừ: dịch vụ liên quan đến phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 43. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6201 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                     | 6202 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                         | 6209 |
| 46. | Hoạt động cấp tín dụng khác<br>Loại trừ: Cấp tín dụng tiêu dùng; Cho vay tiền ngoài hệ thống ngân hàng; Cấp tín dụng cho mua nhà do các tổ chức không nhận tiền gửi thực hiện; Dịch vụ cầm đồ                                                                                           | 6492 |
| 47. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                   | 6810 |
| 48. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản ( trừ dịch vụ mang tính chất pháp lý)<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>(Theo điều 61, điều 67 Luật kinh doanh bất động sản 2023) | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 49. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br/>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br/>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động đo đạc bản đồ; Quan trắc lún công trình, quan trắc biến dạng công trình, quan trắc nghiêng công trình xây dựng (Căn cứ theo Luật Xây dựng năm 2014);</li> <li>- Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức, đơn giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Đo bóc khối lượng xây dựng công trình; Lập, thẩm tra dự toán xây dựng công trình; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán hợp đồng; Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình; Lập dự án đầu tư xây dựng công trình (Căn cứ Khoản 6 Điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP);</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế khảo sát địa hình công trình. Thiết kế khảo sát thủy văn công trình xây dựng; Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình giao thông đường bộ; Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị (Căn cứ Khoản 3 Điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP và Mục 2 Nghị định 15/2021/NĐ-CP);</li> <li>- Giám sát công tác khảo sát trắc địa công trình xây dựng; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ điện công trình dân dụng; (Căn cứ Điều 120 Luật xây dựng năm 2014 và Khoản 4 Điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP);</li> <li>- Khảo sát địa hình xây dựng công trình; Khảo địa chất công trình, địa chất thủy văn (Căn cứ theo Điều 153 Luật Xây Dựng năm 2014)</li> <li>- Thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan; Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;</li> <li>- Tư vấn quản lý chi phí công trình</li> </ul> | 7110(Chính) |
| 50. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410        |
| 51. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br/>Loại trừ: hoạt động của nhà báo, thanh toán hồi phiếu, thông tin tỉ lệ lượng và tư vấn chứng khoán</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7490        |
| 52. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7730        |

|     |                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Loại trừ: dịch vụ liên quan đến phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường | 7990 |
| 54. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                              | 8020 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các hàng hóa Công ty kinh doanh                           | 8299 |
| 56. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi<br>Loại trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại                                                                        | 9511 |
| 57. | Sửa chữa thiết bị liên lạc<br>Loại trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại                                                                                       | 9512 |

6. **Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 800.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                 | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN DUẤN | Số 1 Ngõ 33 đường Hoàng Mai, Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 280.000    | 2.800.000.000         | 35,000    | 034081002347                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                        | Tổng số                   | 280.000    | 2.800.000.000         | 35,000    |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                |                           |         |               |        |              |
|---|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN PHƯƠNG NGÂN | P1908 B2 Tecco Garden, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 160.000 | 1.600.000.000 | 20,000 | 035191009258 |
|   |                    |                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                | Tổng số                   | 160.000 | 1.600.000.000 | 20,000 |              |
| 3 | ĐOÀN VĂN HẢI       | P1908 B2 Tecco Garden, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  | 037090006698 |
|   |                    |                                                                                | Cổ phần phổ thông         | 360.000 | 3.600.000.000 | 45,000 |              |
|   |                    |                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                | Tổng số                   | 360.000 | 3.600.000.000 | 45,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **ĐOÀN VĂN HẢI**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *21/05/1990*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *037090006698*

Ngày cấp: *14/05/2023*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Bình Hào, Xã Yên Thắng, Huyện Yên Mô, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *P1908 B2 Tecco Garden, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*